

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 37 người

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.14.

Do đó khoản dự phòng đối với AFS do thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 “Chênh lệch đánh giá lại” của Tài khoản 121 - “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản “Giá mua” và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL” được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL” được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch | 03 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
 - Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.
- Việc sử dụng hai quỹ này sẽ được Công ty xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp tới.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện Quý 4/2023 | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện quý 4/2023 |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 2,312,500 | 54,507,300,000 |
| - Cổ phiếu | 2,312,500 | 54,507,300,000 |
| Của nhà đầu tư | 10,220,816 | 127,075,879,040 |
| - Cổ phiếu | 10,220,816 | 127,075,879,040 |
| | 12,533,316 | 181,583,179,040 |

4 . TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 18,039,158,479 | 191,042,651 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 4,235,471,353 | 1,667,636,184 |
| | 22,274,629,832 | 1,858,678,835 |

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 20,492,400,659 | 19,374,464,830 | 31,312,720,040 | 27,162,916,770 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 174,302,012,852 | 148,788,825,600 | 165,662,800,463 | 135,831,326,400 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 513,000 | 59,400 | 513,000 | 59,400 |
| | 194,794,926,511 | 168,163,349,830 | 196,976,033,503 | 162,994,302,570 |

| b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 73,753,027,112 | 66,334,697,864 | 77,753,027,112 | 70,334,697,864 |
| | 73,753,027,112 | 66,334,697,864 | 77,753,027,112 | 70,334,697,864 |

| c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 110,100,000,000 | 99,600,000,000 |
| | 110,100,000,000 | 99,600,000,000 |

(*) Tại 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng là 110.1 tỷ với lãi suất 5.2%/năm được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu.

| d) Các khoản cho vay | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | - | 336,256,356 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | - | 4,965,032,435 |
| | - | 5,301,288,791 |

5c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 194,794,501,663 | 196,976,033,503 | 168,163,303,070 | 162,994,302,570 | 2,293,119,508 | 3,058,717,438 | (28,924,318,101) | (37,040,448,371) | 168,163,303,070 | 162,994,302,570 |
| Cổ phiếu niêm yết | 20,491,975,811 | 31,312,720,040 | 19,374,418,070 | 27,162,916,770 | 707,471,683 | 87,926,526 | (1,825,029,424) | (4,237,729,796) | 19,374,418,070 | 27,162,916,770 |
| - Sàn Hà Nội | 17,306,480,000 | 17,306,480,000 | 15,521,100,000 | 16,187,790,000 | - | - | - | (1,118,690,000) | 15,521,100,000 | 16,187,790,000 |
| DDG | 16,985,000,000 | 16,985,000,000 | - | 15,879,000,000 | - | - | - | (1,106,000,000) | - | 15,879,000,000 |
| EID | 16,584,412,203 | 321,480,000 | 15,521,100,000 | 308,790,000 | - | - | (1,063,312,203) | (12,690,000) | 15,521,100,000 | 308,790,000 |
| SCG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Sàn Hồ Chí Minh | 14,006,240,040 | 14,006,240,040 | - | 10,975,126,770 | 707,471,683 | 87,926,526 | - | - | 3,853,318,070 | 10,975,126,770 |
| C32 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| EIVF | 711,401,398 | 8,548,733,525 | 1,026,800,000 | 6,539,564,000 | 315,398,602 | - | - | (2,009,169,525) | 1,026,800,000 | 6,539,564,000 |
| FCN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| HAI | 88,152 | 88,152 | 12,640 | 12,640 | - | - | (75,512) | (75,512) | 12,640 | 12,640 |
| HAG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| HDB | 806,307,793 | 1,523,025,833 | 1,050,525,000 | 1,355,750,000 | 244,217,207 | - | - | (167,275,833) | 1,050,525,000 | 1,355,750,000 |
| HID | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| HSG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| HTI | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| ITC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| KHP | 1,394,000,000 | 1,394,000,000 | 657,947,500 | 544,582,500 | - | - | (736,052,500) | (849,417,500) | 657,947,500 | 544,582,500 |
| LPB | 57,501,057 | 1,564,405,105 | 85,034,250 | 1,593,628,100 | 27,533,193 | 29,222,995 | - | - | 85,034,250 | 1,593,628,100 |
| MHC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| PCI | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| PIT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| PVD | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| QBS | 201,504,209 | 345,626,426 | 175,915,000 | 232,525,000 | - | - | (25,589,209) | (93,101,426) | 175,915,000 | 252,525,000 |
| REE | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| SAM | 736,760,999 | 630,360,999 | 857,083,680 | 689,064,530 | 120,322,681 | 58,703,531 | - | - | 857,083,680 | 689,064,530 |
| SCR | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| SFC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| SSI | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| TCM | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| TCR | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| TGG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| TNA | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| TPB | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VPB | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| 5e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 174,302,012,852 | 165,662,800,463 | 148,788,825,600 | 135,831,326,400 | 1,585,647,825 | 2,970,790,912 | (27,098,835,077) | (32,802,264,975) | 148,788,825,600 | 135,831,326,400 |
| - Sân Upcom | 174,302,012,852 | 165,662,800,463 | 148,788,825,600 | 135,831,326,400 | 1,585,647,825 | 2,970,790,912 | (27,098,835,077) | (32,802,264,975) | 148,788,825,600 | 135,831,326,400 |
| - ABB | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - C4G | - | - | - | - | - | - | - | (71,011) | - | 14,400 |
| - DIC | 86,375,585,989 | 89,837,688,189 | 72,550,400,000 | 58,796,520,000 | - | - | (13,825,185,989) | (31,041,168,189) | 72,550,400,000 | 58,796,520,000 |
| - HAF | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - HBD | 26,508,169,088 | 25,974,769,088 | 13,234,520,000 | 28,927,560,000 | - | 2,952,790,912 | (13,273,649,088) | - | 13,234,520,000 | 28,927,560,000 |
| - ILS | 61,418,257,775 | 49,418,257,775 | 63,003,905,600 | 47,657,232,000 | 1,585,647,825 | - | - | (1,761,025,775) | 63,003,905,600 | 47,657,232,000 |
| - MGG | - | 432,000,000 | - | 450,000,000 | - | 18,000,000 | - | - | - | 450,000,000 |
| - SBS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 513,000 | 513,000 | 59,400 | 59,400 | - | - | (453,600) | (453,600) | 59,400 | 59,400 |
| - CIC | 513,000 | 513,000 | 59,400 | 59,400 | - | - | (453,600) | (453,600) | 59,400 | 59,400 |
| AFS | 73,753,027,112 | 77,753,027,112 | 66,334,697,864 | 70,334,697,864 | - | - | (7,418,329,248) | (7,418,329,248) | 66,334,697,864 | 70,334,697,864 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (1) | 73,753,027,112 | 77,753,027,112 | 66,334,697,864 | 70,334,697,864 | - | - | (7,418,329,248) | (7,418,329,248) | 66,334,697,864 | 70,334,697,864 |
| - Công ty Cổ phần Điện máy | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - | - | - | - | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Khu Nghì Dưỡng & Sân Golf Đầm Vạc | 32,253,027,112 | 32,253,027,112 | 25,885,824,504 | 25,885,824,504 | - | - | (6,367,202,608) | (6,367,202,608) | 25,885,824,504 | 25,885,824,504 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 | 23,948,873,360 | 23,948,873,360 | - | - | (1,051,126,640) | (1,051,126,640) | 23,948,873,360 | 23,948,873,360 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Halas Việt Nam | 13,500,000,000 | 17,500,000,000 | 13,500,000,000 | 17,500,000,000 | - | - | - | - | 13,500,000,000 | 17,500,000,000 |
| Tổng cộng | 268,547,528,775 | 274,729,060,615 | 234,498,000,934 | 233,329,000,434 | 2,293,119,508 | 3,058,717,438 | (36,342,647,349) | (44,458,777,619) | 234,498,000,934 | 233,329,000,434 |

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2022. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày 31/12/2023. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN CHO VAY

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | - | - |
| Trích lập/ (hoàn nhập) | - | - |
| Tại ngày 31/12/2023 | - | - |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | - | 396,625,000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 54,835,068 | 43,187,671 |
| Phải thu lãi hoạt động Margin | - | 2,304,716 |
| Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán | - | 9,930,064 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 735,757,157 | 688,140,767 |
| - Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán | 7,499,618 | 20,632,821 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn tài chính | 102,000,000 | 102,000,000 |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 626,257,539 | 565,507,946 |
| - Phải thu các dịch vụ khác | - | - |
| Phải thu khác | 11,305,238,769 | 16,235,139,944 |
| - Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh | 11,303,298,000 | 7,334,400,000 |
| - Phải thu Ông Đặng Quốc Thắng (*) | - | 8,900,000,000 |
| - Phải thu khác | 1,940,769 | 739,944 |
| Tổng cộng | 12,095,830,994 | 17,375,328,162 |

(*) Tại ngày 31/03/2023, Công ty chuyển tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC cho Ông Đặng Quốc Thắng. Tuy nhiên do không thống nhất được giá mua nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ tiền đã đặt cọc bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh (*) | 95,000,000,000 | 118,308,000,000 |
| Các khoản ứng trước khác | 58,795,930 | 56,905,930 |
| Tổng cộng | 95,058,795,930 | 118,364,905,930 |

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 3.000 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 02/03/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ đồng, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Do hợp đồng kéo dài nên trong năm 2022, Công ty đã yêu cầu Công ty An Sinh hoàn trả một phần tiền đã ứng trước thực hiện hợp đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 50,000,000 | 50,000,000 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 50,000,000 | 50,000,000 |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn | 431,449,555 | 431,449,555 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 116,741,110 | 12,427,316 |
| | 548,190,665 | 443,877,271 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*) | 9,163,636,336 | 9,625,668,424 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 219,637,957 | 176,957,432 |
| | 9,383,274,293 | 9,802,625,856 |

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 9,791,025,170 | 9,791,025,170 |
| | 9,791,025,170 | 9,791,025,170 |

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 19,750,000,000 | (1,204,757,820) | 19,750,000,000 | (1,204,757,820) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô | 14,000,000,000 | (147,446,185) | 14,000,000,000 | (147,446,185) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Công | 5,750,000,000 | (1,057,311,635) | 5,750,000,000 | (1,057,311,635) |
| | 19,750,000,000 | (1,204,757,820) | 19,750,000,000 | (1,204,757,820) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall | Số 85 Mía Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 14.00% | 14.00% | Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng | Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng | 10.99% | 10.99% | Khai thác quặng sắt |

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1,532,796,384 | 4,706,921,952 | 1,738,782,828 | 7,978,501,164 |
| Mua trong năm | 312,414,545 | - | - | 312,414,545 |
| Thanh lý, nhượng bán | (12,444,545) | - | - | (12,444,545) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 1,832,766,384 | 4,706,921,952 | 1,738,782,828 | 8,278,471,164 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1,196,324,999 | 4,706,921,952 | 1,738,782,828 | 7,642,029,779 |
| Khấu hao trong năm | 253,453,913 | - | - | 253,453,913 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2023 | 1,449,778,912 | 4,706,921,952 | 1,738,782,828 | 7,895,483,692 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 336,471,385 | - | - | 336,471,385 |
| Tại ngày 30/09/2023 | 382,987,472 | - | - | 382,987,472 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7626130664. đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 2,902,299,300 | 2,902,299,300 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 2,774,729,300 | 2,902,299,300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 2,894,653,510 | 2,894,653,510 |
| Khấu hao trong năm | 49,639,792 | 49,639,792 |
| Điều chỉnh hao mòn lũy kế đến đầu kỳ | (168,967,243) | (168,967,243) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 2,775,326,059 | 2,775,326,059 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2023 | (596,759) | (596,759) |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2719799300. đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3,301,296,658 | 3,199,512,783 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,164,079,412 | 1,357,333,023 |
| Số dư cuối năm | 4,585,376,070 | 4,676,845,806 |

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đình Ngọc Huế (*) | - | 3,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4) | | 117,591,173 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam | - | |
| Phải trả các đối tượng khác | 35,523,391 | 35,523,391 |
| | 35,523,391 | 3,153,114,564 |

(*) Tại ngày 19/12/2022, Công ty nhận chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam ("Halas") từ ông Đình Ngọc Huế, tương đương 14,76% vốn điều lệ của Halas, giá trị nhận chuyển nhượng là 17,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn nợ ông Đình Ngọc Huế số tiền mua cổ phần là 3 tỷ VND, số tiền này đã được công ty thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 45,800,390 | 127,432,249 |
| | 45,800,390 | 127,432,249 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác | 20,000,000 | 52,290,908 |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 81,819,524 | 92,167,695 |
| | 101,819,524 | 144,458,603 |

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc thuê văn phòng | 60,000,000 | 60,000,000 |
| | 60,000,000 | 60,000,000 |

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

| a) Ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 1,098,600,796 | 1,098,600,796 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,609,755 | 4,297,255 |
| | 1,102,210,551 | 1,102,898,051 |

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 1,098,600,796 | 1,098,600,796 |
| | 1,098,600,796 | 1,098,600,796 |

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ (%) | 31/12/2023 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Việt | 29.82% | 150,000,000,000 | 29.82% | 150,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Đình Tú | 22.47% | 113,000,000,000 | 22.47% | 113,000,000,000 |
| Bà Phạm Diễm Hoa | 5.80% | 29,200,000,000 | 5.80% | 29,200,000,000 |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%) | 41.91% | 210,800,000,000 | 41.91% | 210,800,000,000 |
| | 100% | 503,000,000,000 | 100% | 503,000,000,000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 29,656,853,496 | 35,863,314,259 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (26,629,640,262) | (33,980,320,654) |
| | 3,027,213,234 | 1,882,993,605 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | năm 2023 VND | năm 2022 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 35,863,314,259 | 48,092,745,819 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính | (26,629,640,262) | (33,980,320,654) |
| Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm | (6,207,880,311) | (12,229,431,560) |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính | 29,656,853,496 | 35,863,314,259 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán | 29,656,853,496 | 35,863,314,259 |

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 503,000,000,000 | 503,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu năm | 503,000,000,000 | 503,000,000,000 |
| - Vốn góp cuối năm | 503,000,000,000 | 503,000,000,000 |

| | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| e) | Cổ phiếu | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50,300,000 | 50,300,000 |
| | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50,300,000 | 50,300,000 |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>50,300,000</i> | <i>50,300,000</i> |
| | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50,300,000 | 50,300,000 |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>50,300,000</i> | <i>50,300,000</i> |
| | Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |
| 22 | . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | Ngoại tệ các loại | | |
| | - USD | 1,122.25 | 1,122.25 |
| | - EURO | 41.40 | 41.39 |
| 23 | . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 66,198,800,000 | 69,028,910,000 |
| | | 66,198,800,000 | 69,028,910,000 |
| 24 | . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 36,300,460,000 | 39,300,460,000 |
| | | 36,300,460,000 | 39,300,460,000 |
| 25 | . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 544,158,400,000 | 602,226,190,000 |
| | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 2,688,000,000 | 2,688,000,000 |
| | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | 2,050,000,000 |
| | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 1,289,360,000 | 1,610,160,000 |
| | | 548,135,760,000 | 608,574,350,000 |
| 26 | . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 977,670,000 | 977,670,000 |
| | | 977,670,000 | 977,670,000 |

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 12,225,564,918 | 13,981,493,844 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 11,976,140,553 | 13,629,585,175 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 249,424,365 | 351,908,669 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | - | - |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 1,256,103 | 1,256,138 |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành | 1,256,103 | 1,256,138 |
| | 12,226,821,021 | 13,982,749,982 |

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 12,225,564,918 | 13,981,493,844 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 11,976,140,553 | 13,629,585,175 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 249,424,365 | 351,908,669 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | - | - |
| 2.1 Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| | 12,225,564,918 | 13,981,493,844 |

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 1,256,103 | 1,256,138 |
| | 1,256,103 | 1,256,138 |

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | - | 338,561,072 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | - | 336,256,356 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 336,256,356 |
| 1.2 Phải trả lãi margin | - | 2,304,716 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 2,304,716 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 4,974,962,499 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 4,965,032,435 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 4,965,032,435 |
| 2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 9,930,064 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 9,930,064 |
| | - | 5,313,523,571 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo quý 4/2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023 | | Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2022 | |
|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | | |
| - Sàn Hà Nội | | 9,570,000,000 | 19,527,102,200 | - | (9,957,102,200) | - | (9,820,141,438) |
| - Sàn TP. Hồ Chí Minh | | | | - | - | - | (2,510,903,133) |
| - Sàn Upcom | 600,000.00 | 9,570,000,000.00 | 19,527,102,200 | - | (9,957,102,200) | - | (7,309,238,305) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | |
| - Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Hùng Phú | | - | - | - | - | - | (5,000,000,000) |
| - | | - | - | - | - | - | -5,000,000,000 |
| - | | - | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu niêm yết | | | | | | | |
| - | | - | - | - | - | - | - |
| - | | - | - | - | - | - | - |
| - | | - | - | - | - | - | - |
| ... | | - | - | - | - | - | - |
| | 600,000 | 19,140,000,000 | 39,054,204,400 | - | (19,914,204,400) | - | (29,640,282,876) |

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán 31/12/2023 | | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại 31/12/2023 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------------------|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| FVTPL | 194,794,076,815 | 168,163,256,310 | 2,293,119,508 | (28,923,940,013) | 3,058,717,438 | (37,040,070,283) | 24,647,284,345 | 17,296,752,005 | 24,647,284,345 | 17,296,752,005 |
| Cổ phiếu niêm yết | 20,491,975,811 | 19,374,418,070 | 707,471,683 | (1,825,029,424) | 87,926,526 | (4,237,729,796) | 4,084,557,534 | 1,052,312,005 | 4,084,557,534 | 1,052,312,005 |
| - EID | 16,584,412,203 | 15,521,100,000 | - | (1,063,312,203) | - | (12,690,000) | - | 1,050,622,203 | - | 1,050,622,203 |
| - DDG | - | - | - | - | - | (1,106,000,000) | - | - | 1,106,000,000 | - |
| - TPB | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - HAI | 88,152 | 12,640 | - | (75,512) | - | (75,512) | - | - | - | - |
| - QBS | 201,504,209 | 175,915,000 | - | (25,589,209) | - | (93,101,426) | 67,512,217 | - | 67,512,217 | - |
| - SAM | 736,760,999 | 857,083,680 | 120,322,681 | - | 58,703,531 | - | - | - | 61,619,150 | - |
| - KHP | 1,394,000,000 | 657,947,500 | - | (736,052,500) | - | (849,417,500) | - | - | 113,365,000 | - |
| - HDB | 806,307,793 | 1,050,525,000 | 244,217,207 | - | - | (167,275,833) | - | - | 411,493,040 | - |
| - LPB | 57,501,057 | 85,034,250 | 27,533,193 | - | - | - | 29,222,995 | - | - | 1,689,802 |
| - EVF | 711,401,398 | 1,026,800,000 | 315,398,602 | - | - | (2,009,169,525) | - | - | 2,324,568,127 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán 31/12/2023 | | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại 31/12/2023 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | | | |
| - DIC | 174,302,012,852 | 148,788,825,600 | 1,585,647,825 | (27,098,835,077) | 2,970,790,912 | (32,802,264,975) | 20,562,726,811 | 16,244,440,000 | - | - |
| - SBS | 26,508,169,088 | 13,234,520,000 | - | - | 18,000,000 | - | - | 18,000,000 | - | - |
| - ILS | 61,418,257,775 | 63,003,905,600 | - | (13,273,649,088) | 2,952,790,912 | - | - | 16,226,440,000 | - | - |
| - MGG | 86,375,585,989 | 72,550,400,000 | 1,585,647,825 | (13,825,185,989) | - | (1,761,025,775) | 3,346,673,600 | - | - | - |
| - HAF | 88,152 | 12,640 | - | (75,512) | - | (31,041,168,189) | 17,215,982,200 | - | - | - |
| Cổ phiếu huy niêm yết | | | | | | | | | | |
| - CIC | 88,152 | 12,640 | - | (75,512) | - | (75,512) | - | - | - | - |
| Loại AFS | 73,753,027,112 | 66,334,697,864 | - | (7,418,329,248) | - | (7,418,329,248) | - | - | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Điện máy | 73,753,027,112 | 66,334,697,864 | - | (7,418,329,248) | - | (7,418,329,248) | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Gold Đầm Vạc | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công | 32,253,027,112 | 25,885,824,504 | - | (6,367,202,608) | - | (6,367,202,608) | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú | 25,000,000,000 | 23,948,873,360 | - | (1,051,126,640) | - | (1,051,126,640) | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Halas Việt Nam | 13,500,000,000 | 13,500,000,000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | 268,547,103,927 | 234,497,954,174 | 2,293,119,508 | (36,342,269,261) | 3,058,717,438 | (44,458,399,531) | 24,647,284,345 | 17,296,752,005 | | |

| | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | | |
| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 3,309,530,000 | 3,309,534,800 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | (970,310,624) | 1,472,664,382 |
| Từ các khoản cho vay | 720,590 | 205,915,638 |
| | 2,339,939,966 | 4,988,114,820 |
| d) Thu nhập hoạt động khác | | |
| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
| | VND | VND |
| Tiền lãi khác | 1,664,898,000 | 2,304,000,000 |
| | 1,664,898,000 | 2,304,000,000 |
| 32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1,171,229 | 374,612 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 263,837,245 | (14,226,616) |
| | 265,008,474 | (13,852,004) |
| 33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
| | VND | VND |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | - | 15,211 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 340,993,923 |
| | - | 341,009,134 |
| 34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 990,857,104 | 1,293,298,214 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 47,767,353 | 60,170,003 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 148,620,381 | 123,989,990 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 11,887,672 | 25,503,807 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 2,717,706 | 12,257,265 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 459,381,247 | 472,551,298 |
| Chi phí khác | 343,149,092 | 72,670,188 |
| | 2,004,380,555 | 2,060,440,765 |

35 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 45,000,000 | 45,000,000 |
| | 45,000,000 | 45,000,000 |

36 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|-------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 175,000,000 |
| | - | 175,000,000 |

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (14,843,127,231) | 811,449,874 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 43,202,997,310 | (34,383,141,160) |
| - Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành | 33,000,000 | 195,466,155 |
| - Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện | 43,169,997,310 | (34,578,607,315) |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (40,003,428,119) | 12,305,577,247 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (3,309,530,000) | (3,309,534,800) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| - Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện | (36,693,898,119) | 15,615,112,047 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (11,643,558,040) | (21,266,114,039) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (9,791,025,170) | (9,791,025,170) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | (9,791,025,170) | (9,791,025,170) |

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 |
|-------------------------------------------------|------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (14,843,127,231) | 2,861,034,292 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (14,843,127,231) | 2,861,034,292 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 50,300,000 | 50,300,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (295) | 57 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22,274,629,832 | - | 1,858,678,835 | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 168,163,303,070 | - | 162,994,302,570 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 110,100,000,000 | - | 99,600,000,000 | - |
| Các khoản cho vay | - | - | 5,301,288,791 | - |
| Các khoản phải thu | 12,095,830,994 | (50,000,000) | 17,375,328,162 | (50,000,000) |
| | 312,633,763,896 | (50,000,000) | 287,129,598,358 | (50,000,000) |
| | | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | | | 1,137,733,942 | 4,256,012,615 |
| Chi phí phải trả | | | 101,819,524 | 144,458,603 |
| | | | 1,239,553,466 | 4,400,471,218 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 168,163,303,070 | - | - | 168,163,303,070 |
| | 168,163,303,070 | - | - | 168,163,303,070 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 162,994,302,570 | - | - | 162,994,302,570 |
| | 162,994,302,570 | - | - | 162,994,302,570 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22,274,629,832 | - | - | 22,274,629,832 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 110,100,000,000 | - | - | 110,100,000,000 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu | 12,095,830,994 | - | - | 12,095,830,994 |
| | 144,470,460,826 | - | - | 144,470,460,826 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,858,678,835 | - | - | 1,858,678,835 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 99,600,000,000 | - | - | 99,600,000,000 |
| Các khoản cho vay | 5,301,288,791 | - | - | 5,301,288,791 |
| Các khoản phải thu | 17,375,328,162 | - | - | 17,375,328,162 |
| | 124,135,295,788 | - | - | 124,135,295,788 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 1,137,733,942 | - | - | 1,137,733,942 |
| Chi phí phải trả | 101,819,524 | - | - | 101,819,524 |
| | 1,239,553,466 | - | - | 1,239,553,466 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 4,256,012,615 | - | - | 4,256,012,615 |
| Chi phí phải trả | 144,458,603 | - | - | 144,458,603 |
| | 4,400,471,218 | - | - | 4,400,471,218 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 285,852,346 | 40,002,256,890 | (894,590,034) | 39,393,519,202 |
| Chi phí hoạt động | 807,202,422 | 53,209,517,695 | 190,452,235 | 54,207,172,352 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | 1,974,906,474 | 1,974,906,474 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | 2,004,380,555 | 2,004,380,555 |
| Kết quả hoạt động | (521,350,076) | (13,207,260,805) | (1,114,516,350) | (14,843,127,231) |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 5,271,133,227 | 264,348,481,883 | 248,476,786,595 | 518,096,401,705 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 0 |
| Tổng tài sản | 5,271,133,227 | 264,348,481,883 | 248,476,786,595 | 518,096,401,705 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 3,715,583,356 | 3,715,583,356 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 3,715,583,356 | 3,715,583,356 |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | | | |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2022 | | 01/01/2023 | | 31/12/2022 | | 31/12/2023 | |
| | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | VND | | VND | | VND | | VND | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 | 503,000,000,000 | 0 |
| #REF! Cổ phiếu ưu đãi | | | | | | | | |
| #REF! Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | | |
| #REF! Quyền chọn chuyển đổi | | | | | | | | |
| #REF! Trái phiếu - Cấu phần vốn | | | | | | | | |
| #REF! Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | |
| #REF! Cổ phiếu quỹ | | | | | | | | |
| #REF! Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | | | | | | |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 8,353,605,115 | 0 | 8,353,605,115 | 0 | 8,353,605,115 | 0 | 8,353,605,115 | 0 |
| Chênh lệch đánh giá lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 20,493,185,924 | 0 | 20,493,185,924 | 0 | 20,493,185,924 | 0 | 20,493,185,924 | 0 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 48,092,745,819 | 35,863,314,259 | 12,686,939,820 | 24,628,129,752 | 6,799,954,613 | 13,006,415,376 | 36,151,555,887 | 29,656,853,496 |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | -27,599,559,895 | -33,980,320,654 | 128,024,581,105 | 134,693,583,492 | 98,861,484,204 | 91,510,803,812 | -34,268,562,282 | -26,629,640,262 |
| 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | 531,846,791,039 | 513,236,598,720 | 140,712,216,094 | 159,322,408,413 | 105,661,438,817 | 104,518,786,788 | 513,236,598,720 | 514,380,818,349 |



42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

| | Mối quan hệ | Quý 4/2023 VND | Quý 4/2022 VND |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Nguyễn Đình Tú | Chủ tịch HĐQT | 33,000,000 | 33,000,000 |
| - Phạm Đức Long | Phó Chủ tịch HĐQT | 33,000,000 | 136,809,885 |
| - Ngô Tiến Minh | Ủy viên HĐQT | | 25,656,270 |
| - Nguyễn Việt Thắng | Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc | 112,490,176 | 114,501,491 |
| - Nguyễn Đăng Trường | Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 135,057,414 | |
| | | 313,547,590 | 309,967,646 |
| Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Trần Đình Tùng | Trưởng ban kiểm soát | - | - |
| - Trịnh Công Thắng | Thành viên ban kiểm soát | 30,000,000 | 32,377,847 |
| - Đoàn Văn Hưng | Thành viên ban kiểm soát | - | - |
| | | 30,000,000 | 32,377,847 |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Nguyễn Đăng Trường | Tổng Giám đốc | 135,832,414 | 139,196,589 |
| | | 135,832,414 | 139,196,589 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024